

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

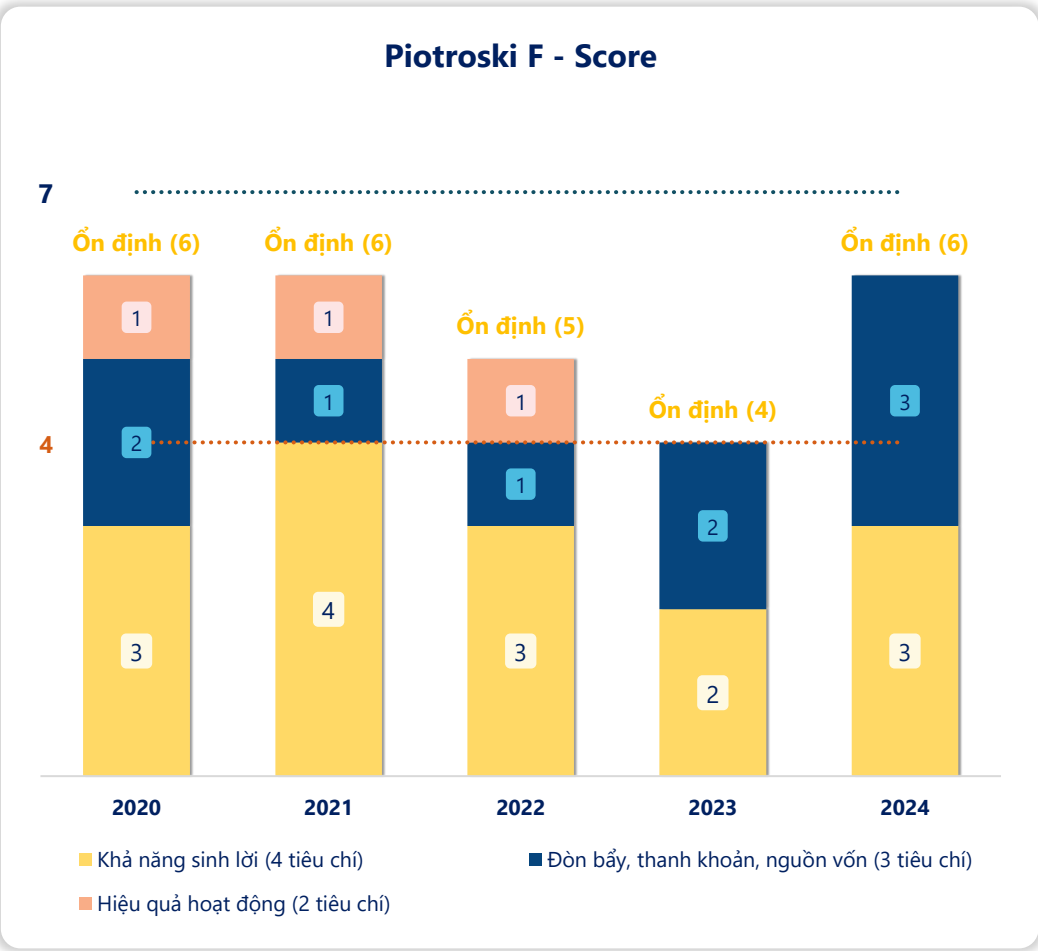
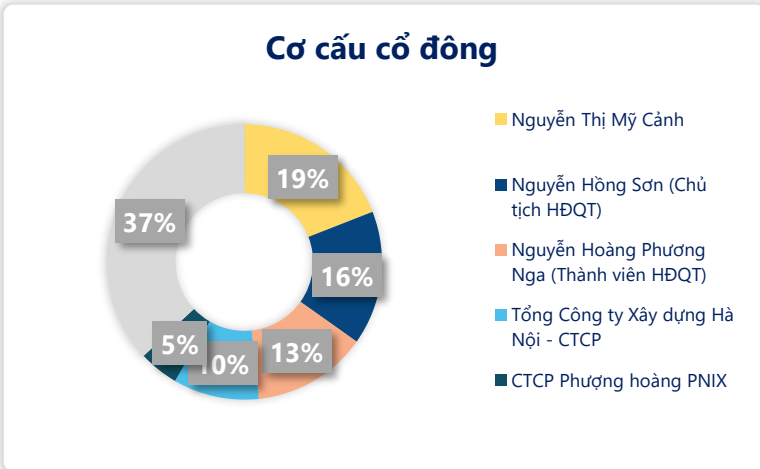
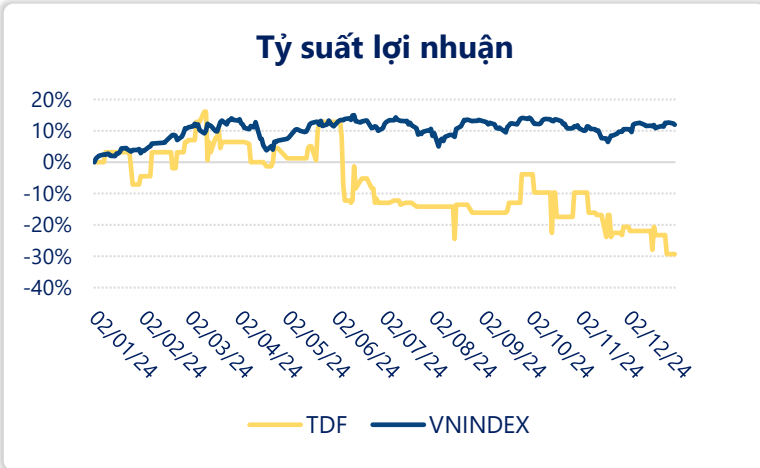
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-21.7%	-19.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
480	YoY
tỷ VNĐ	▼ 39.0
	▼ 7.5%

LN sau thuế	2024
15.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 19.8
	▼ 56.9%

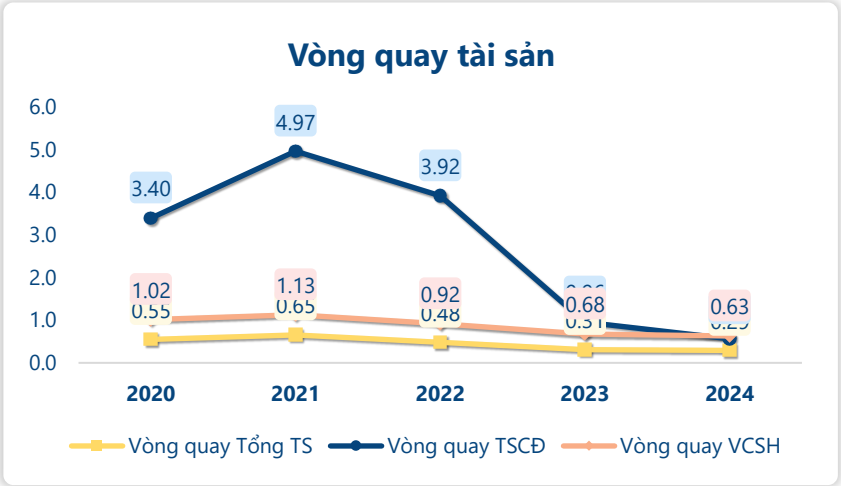
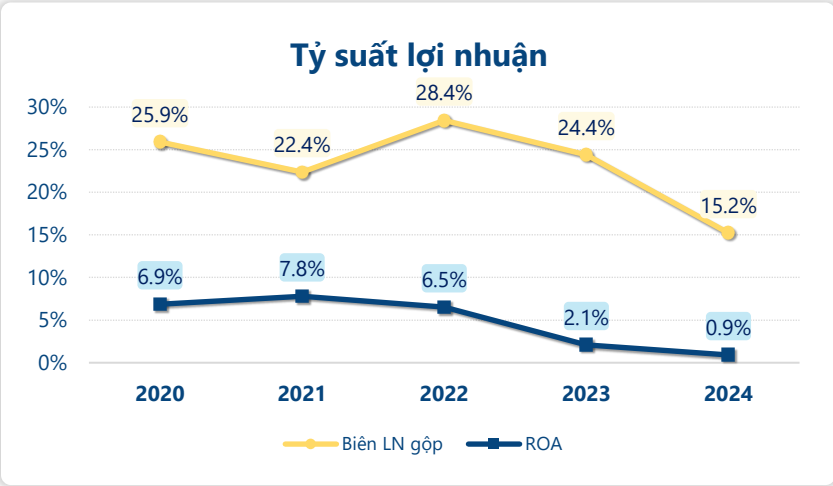
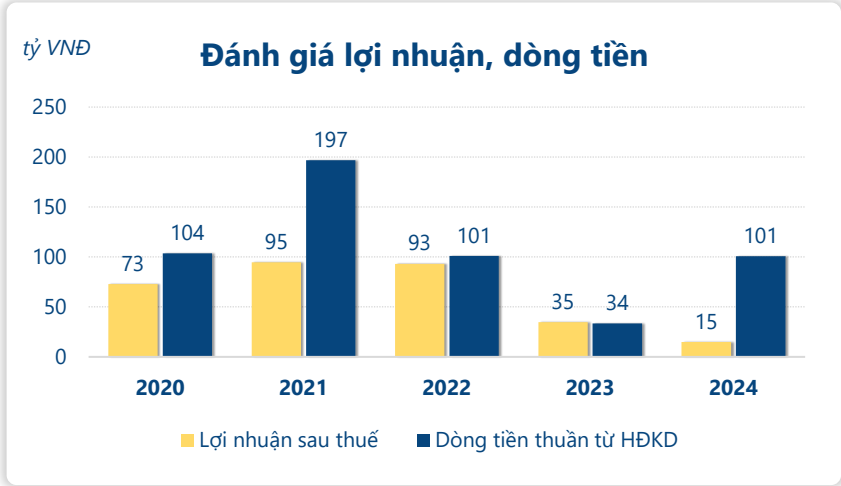


Năm 2024, F-Score của TDF đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

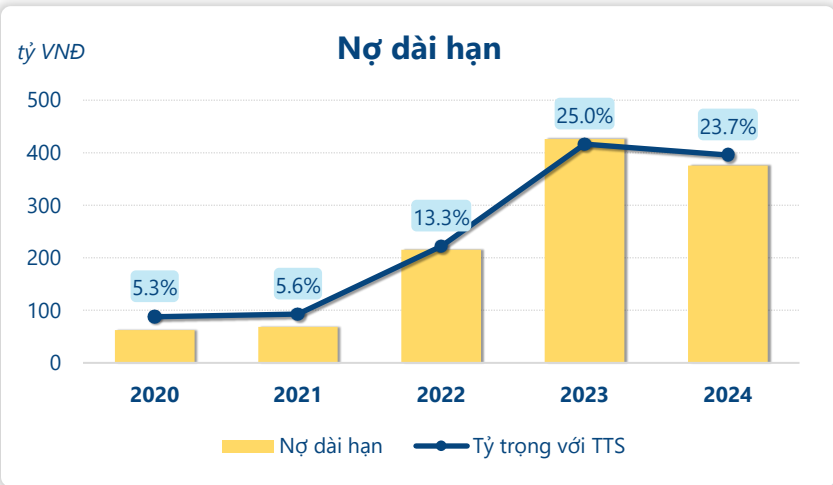
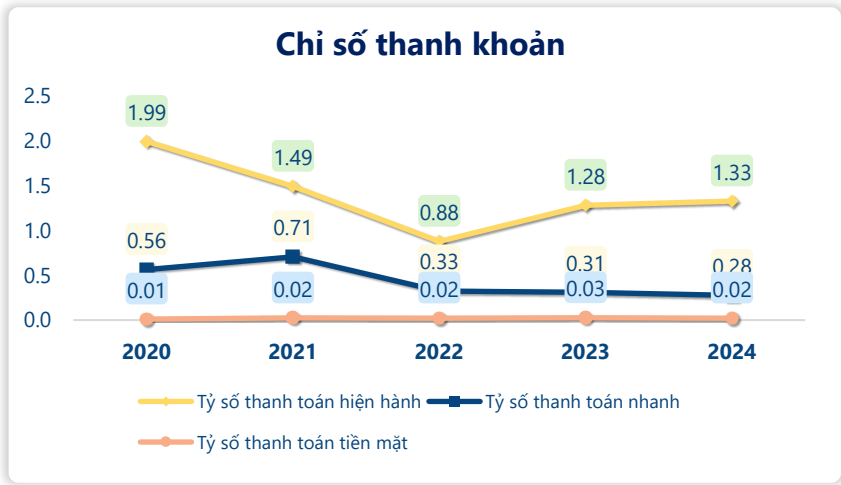
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TDF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,582	1,706	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	997	1,051	-5.1%
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	27.3	29.5	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	441	512	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	768	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	761	761	0.0%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.71	6.72	-30.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	578	793	687	519	480
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	150	178	195	126	73.0
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	12.9	11.3	15.7	39.2	43.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.1
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	19.4
LN thuần từ HĐKD	90.9	118	117	42.9	-12.6
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.6
LN trước thuế	90.9	118	116	43.5	23.0
Lợi nhuận sau thuế	72.9	94.5	93.0	34.8	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	72.9	94.5	93.0	34.8	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.53	5.02	4.11	-0.84	-3.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89